

Số: /2025/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO LẦN 2

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai
thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc
hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc
hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Nghị
định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày
15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định
phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính

phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; **Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí;***

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Bãi bỏ một số các Nghị quyết

1. Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

2. Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai sửa đổi một số điều của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

3. Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai dừng thu phí tham quan danh lam thắng cảnh một số điểm du lịch; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

4. Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

5. Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc

thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 và Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai Sửa đổi một số điều của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

6. Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 10/3/2023 của HĐND tỉnh Lào Cai Bãi bỏ quy định về lệ phí đăng ký cư trú tại một số nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành;

7. Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 15/9/2023 của HĐND tỉnh Lào Cai Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

8. Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lào Cai quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

9. Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết 06/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai;

10. Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 05/7/2024 của HĐND tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

11. Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung một số quy định phí, lệ phí tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai;

12. Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 22/6/2025 của HĐND tỉnh Lào Cai Quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với hoạt động cung dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

13. Nghị quyết số 51/2023/NQ-HĐND ngày 05/10/2023 của HĐND tỉnh Lào Cai Quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh;

14. Nghị quyết số 39/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Lào Cai sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 51/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh;

15. Nghị quyết số 148/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lào Cai Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 51/2023/NQ-HĐND ngày 05/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái Quy định một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh;

16. Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 10/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai tiếp tục thực hiện sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nghị quyết quy định một số loại phí, lệ phí và một số khoản thu đóng góp, thu sự nghiệp thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khoá ... - Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KT văn bản QPPL và XL VPHC (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trịnh Việt Hùng

QUY ĐỊNH

Về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

(Kóm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có đơn yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống theo quy định.

b) Đối tượng miễn, giảm: Miễn 100% phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/lần bình tuyển, công nhận

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	3.000.000

STT	Nội dung	Mức thu
2	Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống, cây lâm nghiệp, rừng giống	7.500.000

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 80% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 20% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu

a) Người nộp phí: Chủ sở hữu hoặc người điều khiển phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu ra, vào các khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh.

b) Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/lượt phương tiện

STT	Loại phương tiện vận tải	Mức thu
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 4 tấn	200.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	300.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn, Xe container 20 feet	500.000
4	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên, Xe container từ 40 feet trở lên	800.000

Trường hợp các phương tiện dừng, đỗ tại khu vực cửa khẩu qua đêm thì nộp tiền theo giá dịch vụ trông giữ xe do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

3. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

a) Người nộp phí:

- Các chủ sở hữu hoặc người trực tiếp điều khiển các loại phương tiện giao thông khi đỗ xe tại các điểm được phép đỗ tại lòng đường, hè phố theo quy hoạch sử dụng giao thông đô thị, đường nội bộ;

- Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hệ đường vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng tập kết vật liệu để phục vụ công trình xây dựng được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ.

b) Đối tượng miễn thu phí: Miễn thu phí đối với các chủ sở hữu (người điều khiển) các phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu tại các khu vực cửa khẩu (Cửa khẩu Quốc tế và các cửa khẩu phụ, lối mở, điểm thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu được cấp có thẩm quyền cho phép).

c) Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với việc đỗ xe ô tô các loại ở lòng đường, hè phố thuộc những khu vực được phép đỗ xe theo quy hoạch		
a	Thu theo lần đỗ	Đồng/xe/lần đỗ	10.000
b	Thu theo tháng	Đồng/xe/tháng	200.000
2	Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hệ đường vào mục đích kinh doanh được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ		
a	Đối với bờ kè Sông Hồng thuộc phường Lào Cai, Cam Đường	Đồng/m ² /tháng	50.000
b	Các khu vực còn lại trên địa bàn các phường: Lào Cai, Cam Đường, Yên Bái	Đồng/m ² /tháng	30.000
c	Phường Sa Pa, xã Tả Phìn, xã Mường Bo, xã Ngũ Chỉ Sơn, xã Tả Van	Đồng/m ² /tháng	50.000
d	Các khu vực còn lại	Đồng/m ² /tháng	20.000
3	Các tổ chức, cá nhân có sử dụng hệ đường vào mục đích tập kết vật liệu để phục vụ công trình xây dựng được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy hoạch giao thông đô thị, đường nội bộ	Đồng/m ² /tháng	30.000

d) Cơ quan thu phí: Ủy ban nhân dân xã, phường tổ chức thu phí theo địa bàn quản lý.

đ) Tỷ lệ nộp ngân sách: nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

4. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng (đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình thuộc địa phương quản lý)

a) Người nộp phí: người thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.

b) Đối tượng miễn, giảm:

Miễn phí đối với Trẻ em từ đủ 6 tuổi trở xuống (căn cứ ngày tháng, năm, sinh ghi trên giấy khai sinh hoặc các loại giấy tờ khác có giá trị tương đương; trường hợp không có giấy tờ chứng minh về ngày, tháng, năm sinh thì chiều cao không quá 115cm); người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

Giảm 50% mức phí cho các đối tượng: Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "*Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa*"; Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ giảm theo mức của một đối tượng.

Trẻ em dưới 16 tuổi không được tham gia du lịch tại điểm du lịch Rừng già và điểm du lịch leo núi FanSiPan.

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/người/lần.

STT	Điểm tham quan	Mức thu	
		Người từ 16 tuổi trở lên	Trẻ em trên 6 tuổi đến dưới 16 tuổi
1	Điểm du lịch Hàm Rồng	70.000	30.000
2	Điểm du lịch Thác Bạc	20.000	10.000

STT	Điểm tham quan	Mức thu	
		Người từ 16 tuổi trở lên	Trẻ em trên 6 tuổi đến dưới 16 tuổi
3	Điểm du lịch Suối vàng - Thác tình yêu	70.000	30.000
4	Điểm du lịch Rừng già	40.000	-
5	Điểm du lịch leo núi Fansipan	150.000	-
6	Khu vực đỉnh Fansipan (bằng cáp treo)	10.000	5.000
7	Thác Cát Cát	10.000	5.000
8	Các điểm còn lại	20.000	10.000

d) Cơ quan, đơn vị thu phí và tỷ lệ để lại:

- Đối với di tích, công trình tín ngưỡng - tôn giáo (Đình, đền, chùa, miếu, phủ, nghề, nhà thờ) được tu bổ, tôn tạo bằng nguồn vốn xã hội hóa, được trích 100% tổng số tiền phí thực thu để lại cho Ban quản lý di tích của địa phương có di tích tổ chức thu phí, được chi phí cho công tác quy hoạch, trùng tu, tôn tạo di tích và chi phí cho các hoạt động của di tích.

- Ủy ban nhân dân phường Sa Pa thu phí đối với các điểm du lịch quy định tại các số thứ tự từ số 01 đến số 02 và nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Vườn Quốc gia Hoàng Liên thu phí đối với các điểm du lịch quy định tại các số thứ tự từ số 06 đến số 07 - Bảng mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều này, được trích để lại 20% tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, nộp 80% tiền phí còn lại vào ngân sách nhà nước.

- Ban Quản lý phát triển Du lịch và Di tích thị xã Sa Pa thu phí đối với điểm tham quan Khu vực đỉnh Fansipan (bằng cáp treo) và Thác Cát Cát, tỷ lệ để lại như sau:

STT	Điểm tham quan	Tỷ lệ trích để lại	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước
1	Khu vực đỉnh Fansipan (bằng cáp treo)	10%	90%

2	Thác Cát Cát	20%	80%
---	--------------	-----	-----

- Đối với các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, bảo tàng, công trình văn hóa khác do kinh phí nhà nước đầu tư, thì phí thu được là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 90% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- Đối với phí tham quan di tích kiến trúc nghệ thuật nhà Hoàng A Tưởng, xã Bắc Hà, tỉnh Lào Cai đơn vị thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

5. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

a) Người nộp phí: các tổ chức, cá nhân xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

b) Đối tượng miễn, giảm: miễn 100% phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu
I	Đối với doanh nghiệp	
1	Cấp giấy chứng nhận mới	
-	Cấp giấy chứng nhận mới đối với doanh nghiệp kinh doanh một môn thể thao	1.250.000
-	Cấp giấy chứng nhận mới đối với doanh nghiệp kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên	500.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 3.000.000 đồng/giấy chứng nhận
2	Cấp lại giấy chứng nhận	625.000
II	Đối với hộ kinh doanh	
1	Cấp giấy chứng nhận mới	
-	Cấp giấy chứng nhận mới đối với hộ kinh doanh một môn thể thao	800.000

STT	Nội dung	Mức thu
-	Cấp giấy chứng nhận mới đối với hộ kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên	300.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận
2	Cấp lại giấy chứng nhận	400.000

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước: nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 80% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 20% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

6. Phí thư viện

a) Người nộp phí: người có yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu của thư viện, được thư viện cung cấp dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

b) Đối tượng miễn, giảm:

Giảm 50% mức phí thư viện đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về "*Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa*" (trừ các đối tượng thuộc diện được miễn phí theo quy định tại điểm này). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đối tượng cư trú.

Miễn phí làm thẻ thư viện đối với trẻ em, người cao tuổi, thương binh, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/thẻ/năm

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí cấp thẻ thư viện	20.000
2	Phí cấp thẻ bạn đọc sử dụng dịch vụ đa phương tiện	30.000

d) Quản lý, sử dụng phí thu được: đối với thư viện do Nhà nước đầu tư xây dựng, thì phí thư viện là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 90% để trang trải chi phí cho

hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 10% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

7. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các chủ dự án đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b) Đối tượng miễn, giảm: Miễn 100% phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu phí:

STT	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Mức phí đối với các nhóm dự án (triệu đồng)					
		1	2	3	4	5	6
1	Đến 10	8,0	8,6	8,8	9,2	9,6	6,0
2	Trên 10 đến 20	12,5	13,0	13,5	14,0	15,0	9,0
3	Trên 20 đến 50	21,0	22,0	22,5	23,0	24,0	15,0
4	Trên 50 đến 100	37,5	38,0	39,0	41,0	43,0	27,0
5	Trên 100 đến 200	41,5	42,0	43,0	45,0	47,0	30,0
6	Trên 200 đến 500	54,0	55,0	56,0	59,0	62,0	39,0
7	Trên 500 đến 1.000	61,0	62,0	63,5	66,0	69,0	44,0
8	Trên 1.000 đến 1.500	65,0	67,0	68,5	72,0	75,0	48,0
9	Trên 1.500 đến 2.000	67,0	68,0	70,0	73,5	76,5	49,0
10	Trên 2.000 đến 3.000	70,0	71,0	73,0	76,0	79,0	51,0
11	Trên 3.000 đến 5.000	72,5	74,0	76,0	79,0	82,0	53,0
12	Trên 5.000 đến 7.000	77,0	78,0	80,0	84,0	87,0	56,0
13	Trên 7.000	84,0	86,0	88,0	92,0	96,0	61,0

Ghi chú: Nhóm dự án trong biểu nêu trên:

- Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng.
- Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông).
- Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi.

- Nhóm 4. Dự án giao thông.
- Nhóm 5. Dự án công nghiệp.
- Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên)

Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách địa phương). Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP được để lại 65% số tiền phí thu được dùng để trang trải chi phí cho hoạt động thẩm định, thu phí, theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; phần còn lại 35% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

8. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

b) Đối tượng miễn, giảm: Miễn 100% phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu phí:

Số TT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí (triệu đồng)
1	Đến 10	9,0
2	Trên 10 đến 20	15,0
3	Trên 20 đến 50	21,0
4	Trên 50 đến 100	27,0
5	Trên 100 đến 200	30,0
6	Trên 200 đến 500	39,0
7	Trên 500 đến 1.000	44,0

Số TT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí (triệu đồng)
8	Trên 1.000 đến 1.500	48,0
9	Trên 1.500 đến 2.000	49,0
10	Trên 2.000 đến 3.000	51,0
11	Trên 3.000 đến 5.000	53,0
12	Trên 5.000 đến 7.000	56,0
13	Trên 7.000	61,0

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Tổ chức thu phí phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách địa phương). Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP thì được để lại 70% tổng số tiền phí thu được dùng để trang trải chi phí cho hoạt động thẩm định, thu phí, phần còn lại 30% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện thẩm định và thu phí, bao gồm cả: Chi phí kiểm tra, đánh giá tại cơ sở, tại địa điểm thực hiện dự án và tổ chức họp của hội đồng thẩm định (chi lấy ý kiến, bản nhận xét thẩm định, báo cáo thẩm định); mức chi theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

9. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a) Người nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng miễn phí:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có giấy chứng nhận hộ nghèo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Không thu phí đối với các trường hợp phải điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; do thành lập mới, sáp nhập, chia tách thôn, tổ dân phố theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; do hiến, tặng đất cho Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng.

Miễn 100% phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu phí:

- Thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức.

Đơn vị tính: đồng/giấy chứng nhận

STT	Nội dung thẩm định	Mức thu
1	Thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận lần đầu	
a	Quy mô diện tích đến 5000 m ²	1.500.000
b	Quy mô diện tích trên 0,5 ha đến 1 ha	2.000.000
c	Quy mô diện tích trên 1 ha đến 3 ha	3.500.000
d	Quy mô diện tích trên 3 ha đến 5 ha	4.500.000
e	Quy mô diện tích trên 5 ha đến 10 ha	5.500.000
f	Quy mô diện tích trên 10 ha đến 20 ha	6.500.000
g	Quy mô diện tích trên 20 ha	7.500.000
2	Trường hợp thẩm định đăng ký cấp đổi, cấp lại	50% cấp lần đầu

- Thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đất đai (áp dụng đối với cả trường hợp phải cấp mới giấy chứng nhận khi thực hiện đăng ký biến động đất đai và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) đối với tổ chức.

Đơn vị tính: đồng/giấy chứng nhận

STT	Nội dung thẩm định	Mức thu
1	Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất	2.300.000

STT	Nội dung thẩm định	Mức thu
2	Hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất	600.000
3	Hồ sơ chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, hồ sơ đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản gắn liền với đất	800.000
4	Các trường hợp đăng ký biến động khác	600.000

- Thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; chứng nhận quyền sử dụng đất gắn liền với đất; Thẩm định hồ sơ đăng ký biến động đất đai (bao gồm: Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất; chuyển quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai đối với đất và tài sản gắn liền với đất; các trường hợp đăng ký biến động khác) đối với hộ gia đình, cá nhân (gồm cả cấp mới giấy chứng nhận khi thực hiện đăng ký biến động đất đai và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung, địa bàn thẩm định	Mức thu
1	Trường hợp thẩm định lần đầu	
a	Thuộc địa bàn các phường	250.000
b	Thuộc địa bàn còn lại	100.000
2	Trường hợp thẩm định đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	50% cấp lần đầu

d) Cơ quan, đơn vị thu phí:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Lào Cai thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh.

- Ủy ban nhân dân xã, phường thu phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Tỷ lệ trích để lại:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã, phường: Nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Lào Cai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp xã, phường được trích lại đơn vị 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

10. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b) Đối tượng miễn, giảm: Miễn 100% phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/01 đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
I	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm.	420.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.150.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	2.720.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	5.225.000
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	Bằng 50% mức thu theo quy định trên

STT	Nội dung	Mức thu
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	Bằng 30% mức thu theo quy định trên

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò khai thác sử dụng nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

11. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) Đối tượng miễn, giảm: Miễn 100% phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/01 hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.460.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn bổ sung	730.000

d) Quản lý, sử dụng phí thu được: Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

12. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b) Đối tượng miễn, giảm: Miễn 100% phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/01 đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức thu
I	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm.	630.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giây đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	1.880.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	4.600.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	8.780.000
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	Bằng 50% mức thu theo quy định trên
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	Bằng 30% mức thu theo quy định trên

d) Quản lý, sử dụng phí thu được: Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 95% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 5% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

13. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

b) Đối tượng miễn, giảm: Miễn 100% phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường:

Đơn vị: Đồng/Giấy phép/dự án (hoặc cơ sở)

Loại hình Nhóm dự án	Thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường
Các dự án/cơ sở nhóm I	28.900.000	26.700.000
Các dự án/cơ sở nhóm II	22.100.000	20.400.000
Các dự án/cơ sở nhóm III	14.300.000	13.200.000

Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép môi trường: Bằng 50% mức thu đối với trường hợp cấp, cấp lại giấy phép môi trường nêu trên.

d) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP được để lại 80% số tiền phí thu được dùng để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ; phần còn lại 20% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

14. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a) Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

b) Đối tượng miễn, giảm: Miễn 100% phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu phí:

- Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trực tiếp (copy sao y bản chính) đối với hồ sơ địa chính; bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính; các tư liệu khác (hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất ...).

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu phí
1	Đối với tổ chức:	
a	Trường hợp khai thác bộ hồ sơ, tài liệu	270.000 đồng/hồ sơ
b	Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu	10.000 đồng/trang, tối đa không quá 270.000 đồng/lần khai thác
2	Đối với cá nhân:	
a	Trường hợp khai thác bộ hồ sơ, tài liệu	130.000 đồng/hồ sơ
b	Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu	10.000 đồng/trang, tối đa không quá 130.000 đồng/lần khai thác

- Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai qua mạng internet, cổng thông tin đất đai, dịch vụ nhắn tin SMS đối với: Hồ sơ địa chính; bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính các tư liệu khác (hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất ...).

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu phí
1	Đối với tổ chức	
a	Trường hợp khai thác bộ hồ sơ, tài liệu	135.000 đồng/hồ sơ
b	Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu	5.000 đồng/trang, tối đa không quá 135.000 đồng/lần khai thác
2	Đối với hộ gia đình, cá nhân	
a	Trường hợp khai thác bộ hồ sơ, tài liệu	70.000 đồng/hồ sơ

STT	Đối tượng nộp phí	Mức thu phí
b	Trường hợp chỉ khai thác một phần hồ sơ, tài liệu	5.000 đồng/trang, tối đa không quá 70.000 đồng/lần khai thác

Các mức thu trên không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu.

d) Đối tượng giảm phí:

Đối với cá nhân ở tại các **thôn, xã đặc biệt khó khăn** theo quy định của Chính phủ được giảm 50% mức thu phí;

đ) Cơ quan, đơn vị thu phí:

- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Phòng Kinh tế xã (Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị phường).

e) Tỷ lệ trích để lại: Cơ quan thu phí được trích lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

15. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Đối tượng miễn, giảm: Miễn 100% phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Trường hợp miễn:

Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.

Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên.

Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

d) Mức thu phí: 30.000 đồng/trường hợp (Mỗi lần cung cấp thông tin theo tên của bên bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm được tính là một trường hợp).

e) Quản lý, sử dụng phí thu được:

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện, được để lại 85% dùng để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ; phần còn lại 15% nộp ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

16. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính và các giao dịch, tài sản khác theo quy định của pháp luật tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

b) Trường hợp miễn:

Miễn phí đối với các trường hợp: các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4 và Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; khoản 3 và 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ; Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký; Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án; Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm; Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên; Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

Miễn 100% phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000

4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000
---	-------------------------------	--------

d) Cơ quan, đơn vị thu phí:

- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh;
- Phòng Kinh tế xã, phường.

e) Quản lý, sử dụng phí thu được: Cơ quan thu phí được trích lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí.

17. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản kim loại và không kim loại trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Các trường hợp được miễn phí:

Hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó.

Hoạt động khai thác đất, đá để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục thiên tai. Trường hợp đất, đá khai thác vừa sử dụng cho san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục thiên tai vừa sử dụng cho mục đích khác thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm xác định khối lượng đất, đá thuộc đối tượng miễn phí; số lượng đất, đá sử dụng cho mục đích khác phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Sử dụng đất đá bóc, đất đá thải từ quá trình khai thác để cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực khai thác theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(Việc xác định số lượng đất đá bóc, đất đá thải được miễn phí bảo vệ môi trường căn cứ vào:

Biên bản nghiệm thu khối lượng của từng khâu công nghệ khai thác gồm: Chuẩn bị đất đá, xúc bốc, vận tải, thải đá theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 41 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường.

Hồ sơ đóng cửa mỏ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật khoáng sản).

c) Mức thu phí, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân

không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản):

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
7	Quặng von-phơ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định	m ³	6.750

	của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)		
4	Đá làm fluorit	m ³	4.500
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	70.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	7.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000
7	Cát vàng	m ³	7.500
8	Cát trắng	m ³	10.500
9	Các loại cát khác	m ³	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	45.000
13	Cao lanh	Tấn	5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
15	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	Tấn	70.000
	E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen		
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)		

	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)		
20	Cuội, sạn	m ³	9.000
21	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
22	Các loại đất khác	m ³	2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000
24	Graphit, serecit	Tấn	5.000
25	Phen - sò - phát (felspat)	Tấn	4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

18. Phí dịch vụ hỗ trợ truy xuất nguồn gốc điện tử cho nông sản, dược liệu

a) Người nộp phí: tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh nông sản, dược liệu trên địa bàn tỉnh có nhu cầu đăng ký dịch vụ truy xuất nguồn gốc điện tử để lưu thông, tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm.

b) Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/mã sản phẩm/năm

STT	Nội dung	Mức thu
1	Hộ sản xuất nhỏ lẻ, Hợp tác xã	100.000
2	Đối với doanh nghiệp	1.000.000

c) Cơ quan thu phí: đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tổ chức được UBND tỉnh ủy quyền cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc điện tử.

d) Quản lý, sử dụng phí thu được: Cơ quan thu phí được trích lại 100% số tiền phí thu được để Vận hành, duy trì hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử, Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý sản phẩm.

19. Phí dịch vụ logistics tại cửa khẩu

a) Người nộp phí: doanh nghiệp, tổ chức sử dụng dịch vụ logistics tại khu vực cửa khẩu quốc tế Lào Cai và các cửa khẩu phụ (bốc xếp, lưu kho, kiểm định nhanh hàng hóa).

b) Mức thu dự kiến: 200.000 đồng/container hoặc lô hàng.

c) Cơ quan, đơn vị thu phí: Đơn vị cung ứng dịch vụ logistics tại cửa khẩu.

d) Quản lý, sử dụng phí thu được: nộp 100% vào ngân sách nhà nước để nâng cấp hạ tầng kho bãi, cải thiện dịch vụ thông quan, giảm ùn tắc tại cửa khẩu.

20. Phí quản lý và sử dụng hạ tầng du lịch – dịch vụ đô thị Sa Pa

a) Người nộp phí: tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trên địa bàn Phường Sapa, xã Ngũ Chỉ Sơn, xã Tả Van, xã Tả Phìn.

b) Mức thu dự kiến: 0,5% doanh thu dịch vụ du lịch của cơ sở kinh doanh.

c) Cơ quan, đơn vị thu phí: Đơn vị cung ứng dịch vụ logistics tại cửa khẩu.

d) Quản lý, sử dụng phí thu được: nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

Điều 3. Danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Lệ phí hộ tịch

a) Người nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng được miễn:

Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau: Khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến; Đăng ký hộ tịch cho: trẻ em; người thuộc hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công cách mạng; bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của thương binh; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước. Bổ sung, thay đổi thông tin khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính; Khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/trường hợp

STT	Nội dung	Mức thu
1	Khai sinh (đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	8.000
2	Khai tử (đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	8.000
3	Kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000

5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	8.000
9	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	45.000
10	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; xác định lại dân tộc	17.000
11	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	45.000
12	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	45.000

d) Quản lý, sử dụng lệ phí thu được: Lệ phí hộ tịch là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Lào Cai (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)

a) Người nộp lệ phí: Người sử dụng lao động nước ngoài nộp lệ phí khi được cơ quan quản lý nhà nước cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng được miễn: Khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Mức thu
1	Lệ phí cấp lần đầu giấy phép lao động	600.000
2	Lệ phí cấp lại giấy phép lao động	450.000
3	Lệ phí gia hạn giấy phép lao động	450.000

d) Quản lý, sử dụng lệ phí thu được: Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

a) Người nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Các trường hợp được miễn nộp lệ phí:

Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (trước ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

Miễn lệ phí "Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai" đối với trường hợp bổ sung, thay đổi thông tin khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính và tên gọi đơn vị hành chính cấp xã, phường; Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân tặng, cho quyền sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng.

c) Mức thu lệ phí:

- Đối với hộ gia đình, cá nhân:

Đơn vị tính: đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Nội dung	Mức thu	
		Các phường	Các xã
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	Cấp mới	100.000	50.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000	25.000

STT	Nội dung	Mức thu	
		Các phường	Các xã
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	Cấp mới	25.000	12.500
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000	10.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000	14.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000	7.500

- Đối với tổ chức:

Đơn vị tính: đồng/01 giấy chứng nhận

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:	
	Cấp mới	500.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp không có quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	
	Cấp mới	100.000
	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000

STT	Nội dung	Mức thu
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000

d) Cơ quan thu lệ phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Quản lý, sử dụng lệ phí thu được: Cơ quan, đơn vị thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

4. Lệ phí cấp phép xây dựng

a) Người nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân làm thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng được miễn: Miễn lệ phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

c) Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/giấy phép, lần gia hạn.

STT	Loại giấy phép	Mức thu
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân	
a	Tại các phường	75.000
b	Tại các xã	50.000
2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	150.000
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	15.000
4	Trường hợp cấp lại, điều chỉnh giấy phép xây dựng	50% của mức thu cấp giấy phép lần đầu

d) Cơ quan thu lệ phí: Sở Xây dựng, Ban quản lý khu kinh tế, Ủy ban nhân dân xã, phường.

e) Quản lý, sử dụng lệ phí thu được: Các cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

5. Lệ phí đăng ký kinh doanh

a) Người nộp lệ phí: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi

nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

b) Đối tượng được miễn:

Miễn lệ phí trong những trường hợp sau: Khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh thay đổi, bổ sung thông tin về số điện thoại, fax, email, website, địa chỉ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh do thay đổi về địa giới hành chính, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hộ kinh doanh; Bổ sung thông tin khác trong hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh mà không làm thay đổi nội dung của giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

c) Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/01 lần cấp	200.000
2	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/01 lần cấp	100.000
3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/01 lần	30.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/ 01 bản	3.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/01 lần cung cấp	15.000

6. Lệ phí trước bạ lần đầu đối với ô tô Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe pick-up chở người)

a) Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân có tài sản là ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, (trừ trường hợp không phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định).

b) Đối tượng miễn lệ phí trước bạ: thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP.

c) Mức thu: 12%.

Điều 4. Hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp phí, lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng.

b) Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Nộp phí, lệ phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

d) Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí, lệ phí.

2. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ tiền phí thu được (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tại các Thông tư thu phí của Bộ Tài chính. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được (bao gồm cả tiền lệ phí thu qua tài khoản chuyên thu lệ phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào ngân sách nhà nước theo tháng theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

3. Tổ chức thu phí kê khai, nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng (sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định tại Nghị quyết quy định về phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh), quyết toán năm và tổ chức thu lệ phí kê khai, nộp tiền lệ phí thu được theo tháng theo quy định của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

4. Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại các tổ chức tín dụng phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà

nước (theo Chương của tổ chức thu phí, lệ phí; Tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí, lệ phí phải nộp trong tháng phát sinh./.